

Số 79/QĐ-ĐTPT

Đồng Nai, ngày 04 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy trình thẩm định và giải ngân của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai

GIÁM ĐỐC QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 147/2020/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ.CT.UBT ngày 18 tháng 02 năm 2000 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2932/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-HĐQL ngày 20 tháng 5 năm 2022 của HĐQL Quỹ v/v ban hành quy chế cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của phòng Kế hoạch - Tổng hợp Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình thẩm định và giải ngân của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 299/QĐ-ĐTPT ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Các phòng ban trực thuộc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng quản lý Quỹ (b/c);
- Ban kiểm soát Quỹ;
- Ban giám đốc Quỹ;
- Lưu: VT, KHTH



Phan Trọng Dũng

QUY TRÌNH

Thẩm định và giải ngân của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai
(Kèm theo Quyết định số 79/QĐ-ĐTPT ngày 04 tháng 4 năm 2023 của
Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích

Quy trình thẩm định và giải ngân các dự án/phương án đầu tư tại Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai (gọi tắt là *Quỹ*) là văn bản quy định nội bộ của Quỹ về trình tự, thủ tục các bước tiến hành trong quá trình tiếp nhận thẩm định xét duyệt cho vay các dự án/phương án đầu tư nhằm đảm bảo các khoản cho vay của Quỹ theo một quy trình thống nhất theo đúng Quy chế cho vay và Điều lệ tổ chức hoạt động của Quỹ góp phần phòng ngừa, hạn chế rủi ro, không ngừng nâng cao hiệu quả đầu tư của các dự án/phương án sử dụng vốn vay tại Quỹ.

Điều 2. Đối tượng cho vay

Các dự án/phương án đầu tư thuộc đối tượng cho vay quy định tại Điều 6 Quyết định số 12/QĐ-HĐQL ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng quản lý Quỹ về việc ban hành Quy chế cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Điều kiện cho vay

Theo quy định tại Điều 7 Quyết định số 12/QĐ-HĐQL ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng quản lý Quỹ về việc ban hành Quy chế cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Nguyên tắc thẩm định

Công tác thẩm định phải đảm bảo các nguyên tắc:

1. Phù hợp với pháp luật, chủ trương, chính sách, chuẩn mực kinh tế kỹ thuật hiện hành của Nhà nước, nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Quỹ, của khách hàng và của Nhà nước.
2. Tuân thủ Điều lệ tổ chức và hoạt động, các quy chế, quy định có liên quan của Quỹ.
3. Đảm bảo độc lập giữa khâu thẩm định và quyết định cho vay, quyết định đầu tư. Cán bộ thẩm định phải giữ tính độc lập, khách quan, trung thực chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định và ý kiến đề xuất của mình.

4. Cán bộ thẩm định phải đi kiểm tra thực tế địa điểm thực hiện dự án/phương án đầu tư của khách hàng vay vốn, tìm hiểu thông tin thực tế về khách hàng, dự án/phương án, tài sản bảo đảm...

5. Phát hiện, làm rõ những mặt hạn chế, không chính xác, không đầy đủ và các rủi ro tiềm ẩn của dự án/phương án đầu tư.

6. Thực hiện công tác thẩm định kịp thời, đúng tiến độ theo quy định.

7. Thực hiện thẩm định lại dự án/phương án đầu tư vay vốn trong các trường hợp sau:

a) Dự án/phương án có thay đổi so với quyết định đầu tư đã phê duyệt và được người có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép điều chỉnh dự án/phương án bằng văn bản đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng.

b) Sau 12 tháng kể từ khi Quỹ có quyết định cho vay nhưng dự án/phương án chưa được triển khai thực hiện.

Hồ sơ, trình tự và nội dung thẩm định lại được thực hiện như đối với dự án/phương án thực hiện thẩm định lần đầu.

Điều 5. Hội đồng tư vấn thẩm định

1. Thành phần Hội đồng tư vấn thẩm định gồm:

- + Giám đốc Quỹ là Chủ tịch hội đồng.
- + Phó Giám đốc phụ trách thẩm định là phó Chủ tịch hội đồng.
- + Phó Giám đốc còn lại là thành viên.
- + Lãnh đạo phòng Đầu tư - Thẩm định dự án là thành viên.
- + Lãnh đạo phòng Tín dụng là thành viên.
- + Lãnh đạo phòng Kế hoạch - Tổng hợp là thành viên.
- + Lãnh đạo phòng Kế toán - Tài chính là thành viên.
- + Cán bộ thẩm định là thành viên kiêm thư ký.

2. Nguyên tắc làm việc:

Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số. Trường hợp các ý kiến ngang nhau thì ý kiến của Chủ tịch hội đồng là ý kiến quyết định cuối cùng. Các thành viên có quyền bảo lưu ý kiến của mình.

3. Mức vốn vay phải thông qua Hội đồng tư vấn thẩm định:

+ Đối với những dự án/phương án có mức vốn vay > 3% nguồn vốn chủ sở hữu của Quỹ được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm vay vốn.

+ Trong trường hợp đối với dự án/phương án có mức vốn vay < 3% nguồn vốn chủ sở hữu của Quỹ được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm vay vốn, nhưng có ý kiến khác nhau thì Giám đốc có quyền quyết định hoặc đưa ra lấy ý kiến Hội đồng tư vấn thẩm định trước khi quyết định.

Điều 6. Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị vay vốn

Phòng Kế hoạch - Tổng hợp hoặc Phòng Đầu tư - Thẩm định dự án thực hiện việc hướng dẫn lập hồ sơ và thủ tục vay vốn của các đối tượng có nhu cầu theo quy định tại Điều 15 Quyết định số 12/QĐ-HĐQL ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng quản lý Quỹ và các quy định tại quy trình này.

Điều 7. Hồ sơ vay vốn

Hồ sơ vay vốn theo quy định tại Điều 15 Quyết định số 12/QĐ-HĐQL ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng quản lý Quỹ.

Điều 8. Giải ngân vốn vay

1. Điều kiện giải ngân:

a) Hoàn thành các thủ tục về tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật: Hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, bảo lãnh thế chấp và cầm cố tài sản đã được Quỹ và đơn vị vay vốn ký kết.

b) Vốn vay được giải ngân đúng mục đích như đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

c) Đã có khối lượng thực hiện được nghiệm thu, hàng hóa nhập kho hoặc phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi tiết đã được phê duyệt, trừ trường hợp giải ngân khoản tạm ứng lần đầu tiên.

2. Phương thức giải ngân: tùy theo từng dự án/phương án đầu tư cụ thể, Quỹ và khách hàng vay vốn thỏa thuận giải ngân theo một trong các phương thức sau: theo tỷ trọng các nguồn vốn tham gia đầu tư dự án/phương án; theo hạng mục công trình của dự án/phương án; theo thứ tự giải ngân của các nguồn vốn. Mỗi lần giải ngân, chủ đầu tư hoặc người được khách hàng ủy quyền (*bằng văn bản*) phải ký nhận nợ vay vào giấy nhận tiền vay và trả nợ (theo mẫu của Quỹ). Giấy nhận tiền vay và trả nợ chỉ có 01 bản chính duy nhất và được lưu tại phòng Kế toán - Tài chính của Quỹ.

3. Giá trị giải ngân vốn vay không bao gồm thuế giá trị gia tăng trừ trường hợp doanh nghiệp hoặc dự án/phương án đầu tư không chịu thuế giá trị gia tăng theo luật định.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 9. Trình tự tiếp nhận luân chuyển hồ sơ đề nghị vay vốn

1. Tiếp nhận hồ sơ:

a) Hồ sơ đề nghị vay vốn của khách hàng được nộp trực tiếp tại phòng Tổ chức - Hành chính của Quỹ (*không nộp theo đường bưu điện*). Cán bộ thẩm định không được nhận trực tiếp hồ sơ vay vốn từ khách hàng (*hoặc người đại diện của khách hàng*) trừ trường hợp khách hàng bổ sung hồ sơ theo yêu cầu thẩm định.

b) Khi tiếp nhận hồ sơ, cán bộ được phân công thuộc phòng Tổ chức - Hành chính kiểm tra hồ sơ phải đầy đủ theo danh mục (*Phụ lục 1a hoặc 1b*) quy định của Quỹ mới tiếp nhận và tiến hành lập biên bản giao nhận hồ sơ cụ thể; Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo danh mục thì trả lại khách hàng và yêu cầu bổ sung đầy đủ mới tiếp nhận.

2. Luân chuyển và thẩm định hồ sơ:

a) Khi nhận hồ sơ dự án/phương án vay vốn từ khách hàng (*hoặc người đại diện*), phòng Tổ chức - Hành chính (TC-HC) có trách nhiệm luân chuyển hồ sơ trình Giám đốc Quỹ xem xét chỉ đạo bộ phận có liên quan thực hiện thẩm định.

b) Phòng Đầu tư - Thẩm định dự án (ĐT-TĐDA) sau khi tiếp nhận hồ sơ vay vốn có trách nhiệm phân công cán bộ thẩm định kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp và hợp lệ của hồ sơ trước khi thực hiện thẩm định.

+ Trường hợp dự án/phương án không thuộc đối tượng vay vốn tại Quỹ hoặc không thỏa các điều kiện vay vốn tại Quỹ, phòng Đầu tư - Thẩm định dự án lập văn bản trình Giám đốc (*hoặc Phó Giám đốc phụ trách*) ký văn bản từ chối thẩm định và chuyển hồ sơ cho phòng TC-HC để trả hồ sơ cho khách hàng (*hoặc người đại diện*).

+ Trường hợp dự án/phương án thuộc đối tượng vay vốn tại Quỹ, phòng Đầu tư - Thẩm định dự án phân công cán bộ thẩm định kiểm tra hồ sơ chi tiết của dự án/phương án, nếu hồ sơ còn thiếu hoặc chưa hợp lệ thì dự thảo văn bản trình Giám đốc Quỹ (*hoặc Phó giám đốc phụ trách*) ký gửi chủ đầu tư yêu cầu bổ sung đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định (*Phụ lục 1c*).

c) Khi hồ sơ đề nghị vay vốn của dự án/phương án đã đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ và đáp ứng yêu cầu theo đúng quy định của Quỹ, cán bộ thẩm định được phân công tiến hành thẩm định và lập báo cáo thẩm định (theo mẫu tại phụ lục 3, 4, 5 quy trình này), thông qua lãnh đạo phòng xem xét; sau khi được lãnh đạo phòng thông qua, cán bộ thẩm định hoàn chỉnh hồ sơ thẩm định trình các Phó Giám đốc (*đối với những dự án/phương án có mức vốn vay bằng hoặc dưới 3% nguồn vốn chủ sở hữu của Quỹ được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm vay vốn*) hoặc thông qua Hội đồng tư vấn thẩm định (*đối với những dự án/phương án có mức vốn vay trên 3% nguồn vốn chủ sở hữu của Quỹ được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm vay vốn*) trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Phương thức làm việc của Hội đồng tư vấn thẩm định: Tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày các thành viên của Hội đồng tư vấn thẩm định nhận báo cáo thẩm định dự án/phương án cùng toàn bộ hồ sơ dự án/phương án của phòng Đầu tư - thẩm định dự án, Chủ tịch hội đồng tổ chức họp Hội đồng tư vấn thẩm định. Phòng Đầu tư - Thẩm định dự án có trách nhiệm trình bày báo cáo, đề xuất về dự án, lập biên bản ghi nhận toàn bộ ý kiến của các thành viên, giải trình của phòng, biểu quyết và kết luận của Chủ tịch Hội đồng tư vấn thẩm định về dự án/phương án vay vốn. Biên bản được thông qua từng thành viên ký tên. Trong trường hợp không tổ chức họp vì lý do khách quan,

Chủ tịch Hội đồng thẩm định chỉ đạo phòng Đầu tư - Thẩm định dự án gửi hồ sơ thẩm định kèm phiếu lấy ý kiến đến các thành viên Hội đồng tư vấn thẩm định, phiếu lấy ý kiến có giá trị như phiếu biểu quyết đối với dự án/phương án vay vốn để Giám đốc xem xét quyết định.

đ) Sau khi có quyết định chấp thuận cho vay (*theo mẫu tại phụ lục 6a, 6b quy trình này*), toàn bộ hồ sơ vay vốn của dự án/phương án được luân chuyển đến phòng Tín dụng để thực hiện các bước tiếp theo.

Điều 10. Nội dung thẩm định

1. Kiểm tra đối tượng sử dụng vốn vay và tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ dự án/phương án:

a) Kiểm tra, nhận xét về đối tượng sử dụng vốn vay từ nguồn vốn của Quỹ, vốn nhận ủy thác trong từng thời kỳ.

Cán bộ thẩm định cần đối chiếu đối tượng sử dụng vốn so với quy định hiện hành của Quỹ quy định về đối tượng (*cả dự án/phương án và chủ đầu tư*) được sử dụng vốn vay từ nguồn vốn của Quỹ, vốn nhận ủy thác.

b) Kiểm tra và nhận xét về tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ vay vốn theo quy định tại Điều 15 Quyết định số 12/QĐ-HĐQL ngày 20 tháng 05 năm 2022 của Hội đồng quản lý Quỹ.

c) Kiểm tra thực tế trụ sở làm việc, địa chỉ giao dịch...

d) Ngành nghề kinh doanh theo đúng qui định của pháp luật.

đ) Các chủ đầu tư phải là chủ thể theo đúng quy định của pháp luật.

2. Phân tích khả năng của Bên vay:

a) Thông tin pháp lý của chủ đầu tư.

b) Phân tích tài chính của Bên vay: đánh giá báo cáo tài chính của chủ đầu tư, của doanh nghiệp trong 2 năm liên tục gần nhất trước khi đầu tư nhằm hiểu rõ quy mô về tài sản, vốn chủ sở hữu, khả năng sinh lời và xu hướng, khả năng tài chính gồm một số yếu tố sau:

+ Khả năng thanh toán tổng quát, thanh toán nhanh, ngắn hạn, dài hạn ...

+ Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu, trên tổng tài sản....

+ Hiệu quả sử dụng vốn và khả năng sinh lời.

+ Khả năng tự tài trợ của chủ đầu tư.

+ Các vấn đề khác.

c) Đối với doanh nghiệp mới thành lập khi phân tích tài chính xem xét các yếu tố sau:

+ Vốn hợp pháp của doanh nghiệp (*vốn chủ sở hữu, nguồn vốn thực góp của thành viên thời điểm vay vốn*).

+ Khả năng tự tài trợ của chủ đầu tư.

+ Các vấn đề khác.

d) Xác định năng lực quản lý dự án/phương án, kinh nghiệm của chủ đầu tư về triển khai dự án/phương án, điều hành hoạt động dự án/phương án.

đ) Uy tín của chủ đầu tư đối với Quý.

3. Thẩm định dự án đầu tư:

a) Nhận xét, đánh giá các yếu tố liên quan, ảnh hưởng đến phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay của dự án/phương án.

+ Căn cứ pháp lý xây dựng dự án/phương án.

+ Phương án lựa chọn địa điểm đầu tư của dự án/phương án.

+ Phương án lựa chọn công nghệ, thiết bị và bảo vệ môi trường sinh thái, phòng cháy chữa cháy.

+ Thị trường yếu tố đầu vào cho sản xuất và thị trường sản phẩm đầu ra của dự án/phương án.

+ Các yếu tố ảnh hưởng khác.

b) Phân tích và nhận xét về các điều kiện tính toán kinh tế tài chính của dự án/phương án như:

+ Quy mô công suất, sản lượng và hình thức đầu tư.

+ Tổng mức đầu tư và tiến độ sử dụng vốn đầu tư.

+ Cơ cấu và tính khả thi của các nguồn vốn tham gia đầu tư.

+ Lãi suất và các điều kiện tín dụng khác (nếu có).

+ Các chi phí sản xuất kinh doanh.

+ Doanh thu, lợi nhuận của dự án/phương án.

+ Những nhân tố rủi ro ảnh hưởng đến tính khả thi của phương án tài chính (nếu có).

c) Kiểm tra và nhận xét các chỉ tiêu hiệu quả đầu tư và phương án trả nợ vay của dự án/phương án như:

+ Phân tích, đánh giá hiệu quả tài chính của dự án/phương án

* Tính các chỉ tiêu tỷ lệ tài chính của dự án/phương án:

- Tính tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu (DER)

- Tính tỷ lệ khả năng chi trả hàng năm (ADSCR)

- Tính tỷ lệ khả năng chi trả của khoản vay (LLCR)

- Tính tỷ lệ khả năng chi trả của dự án/phương án (PLCR)

* Tính tỷ suất sinh lời:

- Tỷ suất thu hồi nội tại (IRR).

- Tỷ lệ WACC.

- Giá trị hiện tại ròng (NPV).

+ Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của dự án/phương án.

+ Phương án trả nợ vốn vay của dự án/phương án.

d) Phân tích độ nhạy của dự án/phương án:

+ Phân tích độ nhạy một chiều về:

- Tăng, giảm chi phí hoạt động.

- Tăng, giảm doanh thu.

- Tăng, giảm chi phí đầu tư đối với dự án/phương án có thời gian thi công dài.

+ Phân tích độ nhạy hai chiều về:

- Tăng, giảm cả chi phí đầu tư và chi phí hoạt động, doanh thu đối với dự án/phương án.

đ) Nhận xét và đánh giá về tài sản đảm bảo nợ vay.

Bảo đảm tiền vay thực hiện theo đúng quy định của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và theo quy định của Quỹ về bảo đảm tiền vay vốn tín dụng.

+ Nhận xét về tính pháp lý của tài sản thế chấp, cầm cố.

+ Đánh giá sơ bộ về giá trị và tính thanh khoản của tài sản thế chấp, cầm cố.

e) Nhận xét, kiến nghị về phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay và các điều kiện vay vốn cụ thể.

Báo cáo thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay phải kèm theo các biểu tính toán chi tiết các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế và xác định khả năng hoàn trả vốn vay của dự án/phương án (*Biểu số 1, 2, 3 phụ lục số 5 của quy trình này*).

g) Tùy trường hợp cụ thể của từng dự án/phương án, Quỹ có thể xem xét áp dụng cho vay theo phương thức lãi nhập gốc trong thời gian thi công đối với các lần giải ngân trước đó nhưng tổng gốc và lãi trong thời gian thi công không vượt quá tổng mức cho vay đã được phê duyệt. Việc xác định tổng nợ gốc và lãi vay trong thời gian thi công được xác định cụ thể trong báo cáo thẩm định và quyết định cho vay.

Điều 11. Thời gian thẩm định

1. Thời gian thẩm định cho vay một dự án/phương án của Quỹ được tính từ ngày phòng Đầu tư - Thẩm định dự án nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định cho đến khi báo cáo thẩm định dự án được trình cấp thẩm quyền xem xét quyết định cho vay. Thời gian thẩm định bao gồm thời gian bố trí cán bộ thẩm định đi khảo sát thực tế tại đơn vị nhưng không bao gồm thời gian trình thông qua Hội đồng tư vấn thẩm định Quỹ, Giám đốc Quỹ, các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

2. Thời gian thẩm định cụ thể:

a) Thời gian thẩm định tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ các hồ sơ theo quy định.

b) Thời gian xem xét xử lý duyệt hồ sơ thẩm định đối với Giám đốc và các Phó Giám đốc tối đa không quá 03 ngày làm việc trừ trường hợp khách quan do phải xử lý công việc khác của cơ quan.

c) Trường hợp dự án/phương án có tổng mức đầu tư lớn, các chỉ tiêu tính toán khả năng hiệu quả kinh tế phức tạp hoặc do nguyên nhân khách quan thời gian thẩm định có thể tăng lên nhưng tối đa không quá 1,5 lần thời gian quy định tại điểm a và b của khoản này.

3. Trường hợp dự án/phương án đã có quyết định cho vay, trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc, phòng Đầu tư - Thẩm định dự án tổ chức phát hành quyết định cho vay đến người có thẩm quyền quyết định đầu tư, hoặc có văn bản trả lời cho người có thẩm quyền quyết định đầu tư nếu có ý kiến xử lý khác hoặc từ chối cho vay.

Điều 12. Trách nhiệm trong công tác thẩm định

1. Cán bộ trực tiếp thẩm định chịu trách nhiệm về báo cáo kết quả thẩm định được giao trước lãnh đạo phòng và Hội đồng tư vấn thẩm định.

2. Lãnh đạo phòng Đầu tư - Thẩm định dự án, các Phó Giám đốc chịu trách nhiệm về báo cáo thẩm định trước Hội đồng tư vấn thẩm định và Giám đốc Quỹ.

3. Hội đồng tư vấn thẩm định chịu trách nhiệm trước Giám đốc Quỹ, Hội đồng quản lý Quỹ.

4. Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý Quỹ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thẩm định chung của Quỹ.

Điều 13. Trình tự giải ngân vốn vay

1. Phòng Tín dụng khi tiếp nhận hồ sơ vay vốn từ phòng Đầu tư - Thẩm định dự án chuyển đến sẽ thực hiện các bước tiếp theo như xác định giá trị tài sản thế chấp và lập hợp đồng bảo đảm tiền vay, hợp đồng tín dụng, tổ chức giải ngân và theo dõi thu nợ.

2. Phòng Kế hoạch - Tổng hợp phối hợp phòng Kế toán - Tài chính cân đối phân bổ nguồn vốn chuẩn bị giải ngân cho dự án/phương án.

3. Phòng Tín dụng có trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư về các thủ tục hồ sơ giải ngân theo quy định tại Điều 14 của quy trình này và yêu cầu khách hàng liên hệ phòng Kế toán - Tài chính mở tài khoản giao dịch, sau đó căn cứ hồ sơ đề nghị giải ngân do khách hàng gửi lên, tiến hành kiểm tra hồ sơ, lập danh mục hồ sơ giải ngân (*phụ lục 7*) trình lãnh đạo phụ trách ký duyệt và chuyển hồ sơ kèm giấy đề nghị thông báo vốn đến phòng Kế toán - Tài chính để thực hiện các bước tiếp theo. Thời gian về kiểm tra hồ sơ giải ngân tại phòng Tín dụng là tối đa 03 ngày làm việc hoặc tối đa 05 ngày làm việc (*đối với hồ sơ giải ngân có trên 200 trang*) kể từ khi có đầy đủ hồ sơ theo quy định.

4. Phòng Tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra thực tế tình hình thực hiện dự án/phương án, quá trình sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn trước, trong và sau khi vay đúng mục đích và tổ chức theo dõi thu hồi nợ vay.

5. Phòng Kế toán - Tài chính khi nhận được đầy đủ hồ sơ do phòng Tín dụng chuyển đến, trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc hoặc tối đa 05 ngày làm việc (đối với hồ sơ giải ngân có trên 200 trang) có trách nhiệm phân công cán bộ kiểm tra hồ sơ, kiểm soát hồ sơ, đối chiếu các điều kiện tại Điều 18 Quyết định số 12/QĐ-HĐQL ngày 20/5/2022 của Hội đồng quản lý Quỹ và tiến hành lập thủ tục trình Giám đốc Quỹ ký duyệt chứng từ giải ngân, sau đó hướng dẫn khách hàng ký nhận nợ vay đồng thời gửi chứng từ (ủy nhiệm chi) cho khách hàng thông qua phòng Tín dụng để theo dõi.

Điều 14. Hồ sơ giải ngân

1. Để được giải ngân khách hàng vay vốn phải gửi cho Quỹ các tài liệu sau:

- Bảng kê rút vốn theo mẫu - 03 bản chính.
- Giấy đề nghị chuyển tiền về tài khoản của đơn vị theo mẫu (nếu có) - 01 bản chính.
- Ủy nhiệm chi chuyển tiền theo mẫu - 04 liên chính.
- Bảng kê hạng mục đầu tư đăng ký giải ngân - 01 bản chính (nếu có).
- Chứng từ giải ngân: Tùy từng dự án/phương án thì có chứng từ giải ngân khác nhau.

2. Chứng từ giải ngân:

2.1 Đối với giải ngân thanh toán đầu tư xây dựng:

a) Trường hợp chủ đầu tư thuê ngoài thực hiện:

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc văn bản chỉ định thầu.
- Hợp đồng thi công xây dựng và các tài liệu kèm theo hợp đồng.
- Văn bản đề nghị tạm ứng hoặc thanh toán theo khối lượng thực hiện.
- Chứng từ đã thanh toán cho bên thi công (nếu có).
- Bản xác nhận tập kết máy móc, vật tư, nhân công (nếu có).
- Chứng từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng, tiền bảo lãnh tạm ứng (nếu có).
- Bảng tính giá trị khối lượng đã thực hiện; Biên bản nghiệm thu từng phần (nếu có).

(Trường hợp vay thanh toán theo khối lượng thi công)

- Hồ sơ quyết toán khối lượng hoàn thành; Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình/hạng mục công trình xây dựng đưa vào sử dụng (đối với công trình hoàn thành đưa vào sử dụng).

- Biên bản thanh lý (nếu có).

- Thư bảo lãnh bảo hành công trình xây dựng của ngân hàng cho đơn vị thi công (nếu có).

- Hóa đơn (tùy từng trường hợp quy định trong hợp đồng).

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Trường hợp chủ đầu tư tự tổ chức quản lý việc xây dựng:

- Bảng báo giá, đơn đặt hàng (nếu có).

- Hợp đồng mua bán vật tư và các tài liệu kèm theo hợp đồng (nếu có).

- Chứng từ giao nhận hàng hóa, vật tư.

- Hóa đơn.

- Bảng tính chi phí nhân công thuê ngoài kèm chứng minh nhân dân/CCCD xác nhận cá nhân được thuê hoặc hợp đồng cung cấp nhân công, biên bản nghiệm thu công việc hoàn thành, hóa đơn (nếu có).

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2.2 Đối với vay để thanh toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng:

- Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tổng thể và chi tiết theo quy định của cấp có thẩm quyền.

- Hợp đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng; biên bản xác nhận khối lượng bồi thường, hỗ trợ đã thực hiện trong trường hợp giải phóng mặt bằng thông qua hợp đồng (nếu có).

- Chứng từ chi trả trực tiếp cho các cá nhân/tổ chức thuộc diện di dời hoặc chứng từ đã thanh toán cho tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2.3 Đối với vay để đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải:

a) Trường hợp mua trong nước:

- Quyết định phê duyệt trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu (nếu có).

- Hợp đồng mua bán và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

- Biên bản giao nhận máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.

- Biên bản nghiệm thu máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải đưa vào sử dụng.

- Hóa đơn.

- Biên bản thanh lý hợp đồng (nếu có).

- Chứng từ đã thanh toán cho bên bán hàng (nếu có).

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Trường hợp nhập khẩu:

- Quyết định phê duyệt trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu *(nếu có)*.
- Hợp đồng mua bán và các tài liệu kèm theo hợp đồng.
- Bộ chứng từ nhập khẩu gồm: tờ khai hải quan, vận đơn, hóa đơn; bản giao nhận máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.
- Biên bản nghiệm thu máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải đưa vào sử dụng *(nếu có)*; biên bản xác nhận chạy thử, vận hành thử *(nếu có)*.
- Hóa đơn.
- Bộ chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo các phương thức thanh toán trong thương mại quốc tế.
- Các tài liệu khác có liên quan *(nếu có)*.

Điều 15. Hồ sơ mở tài khoản giao dịch

1. Giấy mở tài khoản theo mẫu (03 bản chính).
2. Quyết định thành lập doanh nghiệp *(nếu có)*, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp *(Bản sao có chứng thực)*.
3. Các quyết định bổ nhiệm lãnh đạo, kế toán trưởng, CMND/căn cước công dân/hộ chiếu *(Bản sao có chứng thực)*.
4. CMND/căn cước công dân/hộ chiếu đối với khách hàng vay vốn là chủ trang trại, hộ kinh doanh cá thể *(Bản sao có chứng thực)*.

Điều 16. Thời hạn giải ngân

1. Thời hạn giải ngân được tính từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng giữa Quỹ và khách hàng vay vốn.
2. Thời hạn giải ngân đối với dự án/phương án đầu tư gắn với tiến độ thực hiện dự án/phương án đã phê duyệt và quy định tại các điều khoản trong hợp đồng tín dụng đã ký kết. Trường hợp do nguyên nhân khách quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án/phương án của khách hàng vay vốn thì có thể kéo dài thời hạn giải ngân nhưng không quá thời gian 12 tháng. Nếu quá thời hạn trên thì phải có sự trao đổi, bàn bạc cụ thể thống nhất điều chỉnh lại thời hạn giải ngân nếu khách hàng vay vốn có biện pháp khả thi đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án/phương án hoặc ngưng cấp vốn vay đối với khách hàng vay vốn không có trao đổi và không có biện pháp khả thi đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án/phương án.

Điều 17. Lưu trữ hồ sơ

1. Phòng tín dụng: lưu toàn bộ hồ sơ vay vốn của chủ đầu tư do phòng Đầu tư - Thẩm định dự án chuyển đến và toàn bộ hồ sơ giải ngân *(trừ những chứng từ giải ngân như ủy nhiệm chi chuyển tiền, giấy đề nghị chuyển tiền vào tài khoản đơn vị (nếu có), thông báo vốn)*.
2. Phòng Kế toán - Tài chính: lưu chứng từ giải ngân gồm những hồ sơ giải ngân như bảng kê rút vốn, ủy nhiệm chi chuyển tiền, giấy đề nghị chuyển

tiền vào tài khoản đơn vị (nếu có), thông báo vốn và bảng kê danh mục hồ sơ giải ngân (phụ lục 7).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Tổ chức thực hiện

Các phòng ban trực thuộc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai, các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quy trình này.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các phòng ban và các bộ phận có liên quan phản ánh kịp thời về phòng Kế hoạch - Tổng hợp để trình Giám đốc Quỹ xem xét sửa đổi, bổ sung./.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Phụ lục 1a: Đối với tổ chức kinh tế
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BN-ĐTPT

Đồng Nai, ngày tháng năm 20...

PHIẾU GIAO NHẬN HỒ SƠ

Hôm nay, ngày tháng năm 20.... tại Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai:

I. Thành phần:

1. Đại diện bên giao hồ sơ:

Ông (Bà):

Chức vụ:; Đơn vị:.....

2. Đại diện bên nhận hồ sơ:

Ông (Bà):

Chức vụ:; Đơn vị: Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng

Nai

II. Nội dung: Giao nhận hồ sơ vay vốn tại Quỹ ĐTPT gồm:

1. Hồ sơ vay vốn gồm:

| Stt | Danh mục hồ sơ | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--|----------|---------|
| 1 | Giấy đề nghị vay vốn (<i>theo mẫu quy định của Quỹ</i>) - Bản chính | | |
| 2 | Dự án/phương án đầu tư - Bản chính | | |
| 3 | Danh mục và hồ sơ tài sản thế chấp bảo đảm tiền vay - Bản chính | | |
| 4 | Báo cáo năng lực của Chủ đầu tư (<i>theo mẫu quy định của Quỹ</i>) - Bản chính | | |
| 5 | Quyết định thành lập doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - Bản sao | | |
| 6 | Các quyết định bổ nhiệm lãnh đạo, kế toán trưởng doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền (<i>nếu có</i>) - Bản sao | | |
| 7 | Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp - Bản sao | | |
| 8 | Biên bản họp Hội đồng quản trị hoặc Hội | | |

| | | | |
|---|--|--|--|
| | đồng thành viên về việc chấp thuận chủ trương vay vốn, cử người đại diện pháp lý vay vốn và tài sản thế chấp vay vốn tại Quỹ - Bản chính | | |
| 9 | Báo cáo tài chính 02 năm liên tục gần nhất và các báo cáo quý gần nhất trước khi đầu tư (đối với doanh nghiệp hoạt động trên 02 năm) hoặc Báo cáo năm trước và các báo cáo quý gần nhất trước khi đầu tư (đối với DN hoạt động dưới 2 năm). Báo cáo tài chính phải có kiểm toán hoặc xác nhận của cơ quan thuế - Bản sao | | |

Ghi chú: Khách hàng vay vốn nộp các tài liệu hồ sơ phải nộp bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ của các hồ sơ nêu trên.

2. Các hồ sơ khác có liên quan (nếu có):

.....

Biên nhận này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
 (Ký ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN QUỸ ĐTPT
 (Ký ghi rõ họ tên)

Lưu ý:

Khi nhận hồ sơ dự án/phương án vay vốn từ khách hàng (hoặc người đại diện), phòng Tổ chức - Hành chính (Bộ phận văn thư) phải ghi rõ nội dung tại phần **Ghi chú** là bản chính hay bản sao

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Phụ lục 1b: Đối với hộ cá thể
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BN-ĐTPT

Đồng Nai, ngày tháng năm 20....

PHIẾU GIAO NHẬN HỒ SƠ

Hôm nay, ngày tháng năm 20... tại Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai:

I. Thành phần:

1. Đại diện bên giao hồ sơ:

Ông (Bà):

Địa chỉ:

2. Đại diện bên nhận hồ sơ:

Ông (Bà):

Chức vụ:; Đơn vị: Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai.

II. Nội dung: Giao nhận hồ sơ vay vốn tại Quỹ ĐTPT gồm:

1. Các hồ sơ chủ yếu:

| Stt | Danh mục hồ sơ | Số lượng | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|----------|---------|
| 1 | Giấy đề nghị vay vốn | | |
| 2 | Dự án/phương án vay vốn | | |
| 3 | Danh mục và hồ sơ tài sản thế chấp | | |
| 4 | Giấy đăng ký kinh doanh | | |
| 5 | Giấy chứng minh nhân dân/CCCD | | |
| 6 | Báo cáo năng lực của chủ đầu tư | | |

2. Các hồ sơ khác có liên quan (nếu có):

.....

Biên nhận này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG
 (Ký ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN QUỸ ĐTPT
 (Ký ghi rõ họ tên)

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Phụ lục 1c
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BN-ĐTPT

Đồng Nai, ngày tháng năm 20....

Về việc bổ sung hồ sơ
thẩm định vốn vay của

.....

Kính gửi:

Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai đã nhận được hồ sơ vay vốn của
..... Qua xem xét hồ sơ vay vốn, Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai đề
nghị bổ sung một số tài liệu, hồ sơ sau:

- 1.....
- 2.....
- 3.....
- 4.....
- 5.....
- 6.....
- 7.....
- 8.....

Để đảm bảo đầy đủ hồ sơ pháp lý, tài liệu phục vụ công tác thẩm định
cho vay đề nghị Quý gửi các tài liệu trên cho Quý chậm nhất ngày
.....

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, PĐT-TĐDA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO VỀ NĂNG LỰC CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

Kính gửi: Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai

Tên đơn vị:.....
 Đơn vị cấp trên.....
 Địa chỉ.....
 Điện thoại:; Fax:

Chúng tôi xin báo cáo về năng lực tài chính và kỹ thuật để thực hiện dự án/phương án như sau:

1. Tổng giám đốc, giám đốc:

- Họ và tên:.....
- Năm sinh:.....
- Thời gian công tác và quản lý trong lĩnh vực đang hoạt động và trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh nói chung:.....
- Trình độ chuyên môn.....

2. Kế toán trưởng:

- Họ và tên:.....
- Năm sinh:.....
- Thời gian công tác và quản lý trong lĩnh vực đang hoạt động và trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh nói chung:.....
- Trình độ chuyên môn:.....

3. Số hợp đồng kinh tế mà doanh nghiệp đã ký kết trong 2 năm liên tục trước khi đầu tư:.....

4. Giá trị các hợp đồng kinh tế mà doanh nghiệp đã ký kết trong 2 năm liên tục trước khi đầu tư:.....

5. Những dự án/phương án đầu tư tương tự mà doanh nghiệp đã thực hiện trước khi đầu tư:.....

.....

6. Số lao động đang làm việc tại doanh nghiệp:

7. Năng lực tài chính:

- Quy mô tài sản:
- Vốn chủ sở hữu:
- Khả năng sinh lời:.....
- Khả năng cung cấp vốn chủ sở hữu và hỗ trợ tài chính cho dự án/phương án:

8. Quan hệ tín dụng đối với Quỹ ĐTPT:

- Dư nợ ngắn hạn:

Trong đó:

+ Nợ quá hạn ngắn hạn từ 1 đến 180 ngày:.....

+ Nợ quá hạn ngắn hạn từ 181 đến 360 ngày:.....

- Dư nợ trung và dài hạn:

Trong đó:

+ Nợ quá hạn trung và dài hạn từ 1 đến 180 ngày:.....

+ Nợ quá hạn trung và dài hạn từ 181 đến 360 ngày:.....

- Dư nợ khác:

- Dư nợ các khoản nợ chờ xử lý:

- Dư nợ cho vay đang được khoanh:

9. Quan hệ tín dụng đối với các tổ chức tín dụng:

- Dư nợ ngắn hạn:

Trong đó:

+ Nợ quá hạn ngắn hạn từ 1 đến 180 ngày:.....

+ Nợ quá hạn ngắn hạn từ 181 đến 360 ngày:.....

- Dư nợ trung và dài hạn:

Trong đó:

+ Nợ quá hạn trung và dài hạn từ 1 đến 180 ngày:.....

+ Nợ quá hạn trung và dài hạn từ 181 đến 360 ngày:.....

- Dư nợ khác:

- Dư nợ các khoản nợ chờ xử lý:

- Dư nợ cho vay đang được khoanh:.....

10. Nguyên nhân của nợ quá hạn:.....

11. Phương án và những giải pháp khắc phục:.....

12. Giải trình thêm:.....

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự đúng đắn, trung thực trong việc cung cấp thông tin cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai.

....., ngàytháng.....năm

ĐƠN VỊ VAY VỐN

(Ký tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ VAY VỐN

Kính gửi: Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai

Tên đơn vị vay vốn:.....

Quyết định thành lập số:..... ngày.....

Cơ quan quyết định thành lập:.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: ngày.....

Cơ quan cấp:

Ngành nghề kinh doanh:.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Tài khoản tiền gửi bằng VNĐ số:

..... Tại ngân hàng.....

..... Tại ngân hàng.....

Tài khoản tiền gửi bằng ngoại tệ số:

..... Tại ngân hàng.....

Họ tên người đại diện pháp nhân vay vốn:.....

Chức vụ: :.....

Đề nghị Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai cho chúng tôi vay số tiền

là:.....đồng, bằng chữ.....

Mục đích sử dụng vốn vay:.....

Thời hạn trả nợ:.....

Lãi suất tiền vay:.....

Hình thức bảo đảm khoản tiền vay:.....

.....

Thủ trưởng/đại diện bên vay vốn
(ký, ghi rõ họ tên)

Đồng Nai, ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO TỔNG HỢP THẨM ĐỊNH*Dự án/phương án của*

Kính gửi: Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai

PHẦN I: TÓM TẮT MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH TRONG DỰ ÁN

Trong phần này cán bộ thẩm định phải nêu lên những nội dung chính của dự án như: tên dự án, tổng mức đầu tư, mục đích đầu tư, đối tượng đầu tư bằng vốn vay của Quỹ ĐTPT, sản phẩm và công suất của dự án, địa điểm đầu tư..., nêu lên những đề xuất của chủ đầu tư về mức vốn vay, lãi suất, thời hạn vay, hình thức đảm bảo tiền vay.

PHẦN II: NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ**I. Hồ sơ pháp lý của dự án, của chủ đầu tư:**

CB thẩm định nêu rõ những giấy tờ, thủ tục, hồ sơ của chủ đầu tư đã có đầy đủ và hợp pháp, hợp lệ chưa.

II. Năng lực của chủ đầu tư:

1. Nhận xét tư cách pháp nhân của chủ đầu tư: *CB thẩm định cần nêu rõ chủ đầu tư thuộc loại hình doanh nghiệp nào, ai quyết định thành lập, GPKD, giấy phép hành nghề do ai cấp.*

2. Nhận xét về năng lực của chủ đầu tư và kinh nghiệm tổ chức quản lý điều hành SXKD của người đứng đầu doanh nghiệp:

- *Nhận xét về năng lực quản lý dự án của chủ đầu tư về triển khai dự án/phương án.*

- *Đánh giá về khả năng lãnh đạo, quản lý của người đứng đầu DN.*

3. Nhận xét về năng lực tài chính và kết quả SXKD trong 02 năm liên tục trước khi đầu tư: *Căn cứ các số liệu của báo cáo tài chính, tính toán các chỉ số hệ số, phân tích các yếu tố phản ánh thực trạng tình hình và triển vọng của DN trong tương lai và có nhận xét tình hình tài chính của doanh nghiệp lành mạnh hay không lành mạnh?.*

| Stt | Chỉ tiêu | Đvt | Năm 1 | Năm 2 |
|-----|-------------------------------|-----|-------|-------|
| 1 | K/năng t/toán tổng quát (Ktq) | lần | | |
| 2 | K/năng t/toán ngắn hạn (Kng) | lần | | |
| 3 | K/năng t/toán nhanh (Knh) | lần | | |

| | | | | |
|----|--|------|--|--|
| 4 | K/năng t/toán dài hạn (Kdh) | lần | | |
| 5 | Nợ phải trả/ NVCSH | % | | |
| 6 | Tỷ lệ nợ quá hạn chịu lãi phạt (Nqh) | % | | |
| 7 | Hiệu quả sử dụng tài sản (L) | lần | | |
| 8 | Vòng quay hàng tồn kho (V) | Vòng | | |
| 9 | Kỳ thu tiền bình quân (N) | Ngày | | |
| 10 | Doanh thu trước thuế | Trđ | | |
| 11 | Lợi nhuận trước thuế | Trđ | | |
| 12 | Nộp ngân sách | Trđ | | |
| 13 | Tỷ suất LN trước thuế/ DT (LNdt) | % | | |
| 14 | Tỷ suất LN trước thuế/ NVCSH (LNvsh) | % | | |
| 15 | Tỷ suất LN trước thuế/ tổng nguồn vốn (LNnv) | % | | |

- a) Khả năng thanh toán.
- b) Hệ số nợ.
- c) Hiệu quả sử dụng vốn và khả năng sinh lời.
- d) Khả năng tự tài trợ của chủ đầu tư.
- đ) Các vấn đề khác.

Cán bộ thẩm định so sánh và nhận xét về năng lực tài chính và kết quả SXKD của chủ đầu tư; đánh giá các chỉ tiêu tăng trưởng.

4. Uy tín của chủ đầu tư đối với Quỹ ĐTPT và các tổ chức tín dụng khác.

III. Đánh giá các yếu tố liên quan ảnh hưởng đến phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay của dự án/phương án:

1. Nhận xét về các căn cứ pháp lý xây dựng dự án/phương án:

Cán bộ thẩm định nhận xét về sự phù hợp của dự án/phương án với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước, địa phương; quy hoạch tổng thể của ngành, vùng, lãnh thổ; quy hoạch xây dựng và các chính sách, văn bản pháp quy khác của nhà nước.

2. Nhận xét về phương án lựa chọn địa điểm của dự án/phương án:

Cán bộ thẩm định nhận xét tính khả thi của địa điểm được chọn của chủ đầu tư và những kiến nghị.

3. Thị trường yếu tố đầu vào cho sản xuất và sản phẩm đầu ra của dự án/phương án:

Cán bộ thẩm định cần thực hiện đánh giá và nhận xét thị trường đầu vào và thị trường sản phẩm đầu ra của dự án/phương án.

4. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng khác.

IV. Phân tích và nhận xét về các điều kiện tính toán kinh tế tài chính của dự án/phương án:

1. Quy mô công suất - sản lượng và hình thức đầu tư:

Cán bộ thẩm định nhận xét và kiến nghị về sự lựa chọn quy mô công suất - sản lượng và hình thức đầu tư của dự án/phương án.

2. Tổng mức đầu tư và tiến độ sử dụng vốn đầu tư:

- Nhận xét và kiến nghị về tính hợp lý, hợp lệ của các chi phí trong tổng mức đầu tư, suất đầu tư của dự án/phương án theo các định mức, đơn giá hiện hành và các dự án/phương án đầu tư tương tự trên địa bàn.

- Nhận xét về tiến độ sử dụng vốn đầu tư của dự án/phương án theo tiến độ huy động vốn và tiến độ thực hiện dự án/phương án đầu tư.

- Nhận xét về tính đầy đủ và đồng bộ của các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho dự án/phương án như: hệ thống giao thông, điện, cấp thoát nước, xử lý môi trường, PCCC ... Xác định chi phí, trách nhiệm và tiến độ đầu tư các hạng mục công trình này (nếu có) đảm bảo tính khả thi để thực hiện và hoàn thành đồng bộ với dự án/phương án.

3. Nhận xét về tính khả thi của các nguồn vốn tham gia đầu tư:

Nhận xét về tính khả thi và điều kiện của các nguồn vốn tham gia đầu tư dự án/phương án, khả năng đảm bảo đủ nguồn vốn lưu động trong quá trình SXKD của dự án/phương án.

4. Lãi suất và các điều kiện tín dụng khác (nếu có).

5. Nhận xét về các chi phí SXKD:

CB thẩm định đánh giá các tính toán giá thành, chi phí SXKD. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm và tổng chi phí sản xuất hàng năm của dự án dự án/phương án (tạo biểu).

6. Nhận xét về doanh thu, lợi nhuận của dự án/phương án.

7. Nhận xét cân đối thu chi tài chính của dự án/phương án:

Đánh giá tính đầy đủ, hợp lý về các chỉ tiêu thu - chi tài chính.

8. Nhận xét về những yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến tính khả thi của phương án tính toán trong dự án/phương án (nếu có).

V. Hiệu quả đầu tư và phương án trả nợ vay của dự án/phương án (kèm theo biểu tính toán chi tiết):

1. Phân tích đánh giá hiệu quả tài chính của dự án:

- Tính các chỉ tiêu tỷ lệ tài chính của dự án/phương án:

+ Tính tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu (DER)

- + Tính tỷ lệ khả năng chi trả hàng năm (ADSCR)
- + Tính tỷ lệ khả năng chi trả của khoản vay (LLCR)
- + Tính tỷ lệ khả năng chi trả của dự án/phương án (PLCR)
- Tính tỷ suất sinh lời:
 - + Tỷ suất thu hồi nội tại (IRR).
 - + Tỷ lệ WACC.
 - + Giá trị hiện tại ròng (NPV).

2. Phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội:

Cán bộ thẩm định xem xét hiệu quả của dự án/phương án góp phần làm thay đổi chuyển dịch cơ cấu, cải thiện vấn đề xã hội như giải quyết việc làm, đóng góp cho ngân sách...

3. Phương án trả nợ vốn vay.

VI. Phân tích độ nhạy của dự án/phương án: phân tích độ nhạy một chiều và độ nhạy hai chiều về:

- Tăng, giảm chi phí hoạt động.
- Tăng, giảm doanh thu.
- Tăng, giảm chi phí đầu tư đối với dự án/phương án có thời gian thi công dài.
- Tăng, giảm cả chi phí đầu tư và chi phí hoạt động, doanh thu đối với dự án/phương án có thời gian thi công dài.

VII. Nhận xét và đánh giá về tài sản đảm bảo nợ vay:

- Thẩm định về tính pháp lý của tài sản thế chấp, cầm cố.
- Đánh giá sơ bộ về giá trị và tính thanh khoản của tài sản thế chấp, cầm cố.

VIII. Nhận xét chung và kiến nghị đầu tư:

- Những kiến nghị về phương án tài chính: Đề nghị sửa đổi, bổ sung, tính toán lại, chuẩn xác các chỉ tiêu, điều kiện tính toán.
- Kiến nghị về phương án trả nợ vốn vay, các điều kiện vốn vay và các nội dung đảm bảo tính khả thi của phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay.
- Kiến nghị đầu tư và các điều kiện đảm bảo khác về phân bổ kế hoạch và khắc phục rủi ro trong quá trình thực hiện dự án/phương án.
- Kiến nghị về vấn đề bảo hiểm tài sản hình thành từ vốn vay.
- Kiến nghị về nguồn vốn, những vấn đề liên quan, ảnh hưởng đến tính khả thi của phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay của dự án/phương án.

- Kiến nghị mức đầu tư cho vay, lãi suất và thời gian thu hồi vốn, kế hoạch phân kỳ trả nợ, tài sản đảm bảo khoản vay...
- Kiến nghị áp dụng hình thức lãi vay phát sinh nhập gốc (nếu có).
- Những kiến nghị khác.

PHÒNG ĐẦU TƯ - TĐDA

CÁN BỘ THẨM ĐỊNH

Ý kiến các Phó Giám đốc Quỹ

.....

.....

.....

Duyệt của Giám đốc Quỹ

.....

.....

.....

Lưu ý:

- Phần chữ nghiêng là các nội dung hướng dẫn, định hướng để phân tích, đánh giá. CB thẩm định có thể sửa chữa cho phù hợp với nội dung dự án/phương án hoặc xóa bỏ khi không cần thiết.

- Tùy theo đặc điểm riêng của từng dự án/phương án, các nội dung không cần thiết đề cập có thể xóa bỏ, tuy nhiên vẫn phải đảm bảo đầy đủ nội dung yêu cầu của một báo cáo thẩm định.

- Báo cáo thẩm định nhất thiết phải kèm đầy đủ các bảng tính toán hiệu quả kinh tế của dự án/phương án đã được CB thẩm định tính toán lại cho phù hợp. Các biểu mẫu gồm:

- + Biểu 01: Tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư.
- + Biểu 02: Tính toán chi phí giá thành sản phẩm (nếu có).
- + Biểu 03: Kế hoạch doanh thu chi phí của dự án.
- + Biểu 04: Tính toán hiệu quả kinh tế của dự án.

CÁC BIỂU TÍNH TOÁN HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN

Biểu 01: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

| STT | Khoản mục | Tổng số | Tiến độ thực hiện | | | |
|-----------|--|---------|-------------------|-------|-------|-------|
| | | | Năm 1 | Năm 2 | | |
| I | Tổng mức đầu tư | | | | | |
| 1 | Vốn cố định | | | | | |
| | - Chi phí xây lắp | | | | | |
| | - Chi phí thiết bị | | | | | |
| | - Chi phí khác, TĐ: | | | | | |
| | + Lãi vay VCD trong thời gian thi công | | | | | |
| | + CP dự phòng | | | | | |
| | + | | | | | |
| 2 | Vốn lưu động sản xuất ban đầu | | | | | |
| II | Kế hoạch huy động vốn | | | | | |
| | - Nguồn vốn NS | | | | | |
| | - Nguồn vốn tự có | | | | | |
| | - Nguồn vốn vay Quỹ ĐTPT | | | | | |
| | - Nguồn vốn vay khác | | | | | |
| | - Nguồn vốn khác | | | | | |

Biểu 02: TÍNH TOÁN CHI PHÍ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

| STT | Khoản mục | Định mức | Đơn giá | Chi phí giá thành hàng năm | | |
|-----------|---------------------------|----------|---------|----------------------------|-------|-------|
| | | | | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 |
| I | Chi phí biến đổi | | | | | |
| 1 | Nguyên vật liệu | | | | | |
| 2 | Nhiên liệu, năng lượng | | | | | |
| 3 | Chi phí lương | | | | | |
| | - Lương | | | | | |
| | - BHXH + YT + CĐ | | | | | |
| 4 | Chi phí tiêu thụ hàng hóa | | | | | |
| 5 | CP quảng cáo, tiếp thị | | | | | |
| 6 | Lãi vay vốn lưu động | | | | | |
| 7 | Chi phí phân xưởng | | | | | |
| 8 | Thiệt hại, dự phòng SX | | | | | |
| 9 | CP sửa chữa thiết bị | | | | | |
| 10 | CP quản lý DN | | | | | |
| 11 | Chi phí khác | | | | | |
| II | Chi phí cố định | | | | | |
| 1 | Khấu hao TSCĐ | | | | | |
| | TĐ: - Xây lắp | | | | | |
| | - Thiết bị | | | | | |
| 2 | Lãi vay vốn cố định | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | |

Biểu 03: KẾ HOẠCH DOANH THU- CHI PHÍ DỰ ÁN

| STT | Khoản mục | Năm hoạt động | | | |
|------------|---|---------------|---|---|-----|
| | | 1 | 2 | 3 | ... |
| I | TỔNG DOANH THU | | | | |
| 1 | Công suất | | | | |
| 2 | Doanh thu | | | | |
| 3 | Sản lượng | | | | |
| 4 | Giá bán | | | | |
| 5 | Giá trị TSCĐ thu hồi | | | | |
| II | CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1 | Chi phí tiền lương | | | | |
| 2 | Chi phí tiền lương, BHXH, YT, BHTN, CĐ... | | | | |
| 3 | Chi phí nguyên vật liệu | | | | |
| 4 | Tiền Điện | | | | |
| 5 | Nước | | | | |
| 6 | CP bảo trì + Sửa chữa + khác | | | | |
| 8 | CP mua BH tài sản | | | | |
| 9 | CP bán hàng, QLDN | | | | |
| 10 | CP tiền thuê đất | | | | |
| III | Kết quả kinh doanh | | | | |
| 1 | Doanh thu | | | | |
| 2 | Chi phí hoạt động | | | | |
| 3 | Chi phí khấu hao | | | | |
| 4 | Chi phí lãi vay | | | | |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | | | | |
| 6 | Thuế TNDN | | | | |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế | | | | |

Biểu 04: TÍNH TOÁN HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA DỰ ÁN

| STT | Khoản mục | Thời gian thực hiện dự án | | | |
|-------------|---|---------------------------|----------|----------|------------|
| | | Năm 0 | Năm 1 | Năm 2 | Năm ... |
| 1 | Công suất thiết kế của dự án/phương án | | | | |
| 2 | Hệ số phát huy công suất | | | | |
| 3 | Hệ số sản phẩm sản xuất và tiêu thụ | | | | |
| | Sản phẩm A (đơn vị) | | | | |
| | Sản phẩm B (đơn vị) | | | | |
| 4 | Giá bán sản phẩm (không bao gồm VAT) | | | | |
| | Sản phẩm A (đơn vị) | | | | |
| | Sản phẩm B (đơn vị) | | | | |
| I | Tổng lợi ích hàng năm (Bi) (Tr đ) | | | | |
| 1 | Tổng doanh thu (B) | | | | |
| | - Doanh thu sản phẩm A | | | | |
| | - Doanh thu sản phẩm B | | | | |
| 2 | Các khoản thu khác (nếu có) | | | | |
| 3 | Giá trị tài sản thu hồi (Vb) | | | | |
| II | Chi phí giá thành hàng năm (Ct) | | | | |
| III | Tổng chi phí hàng năm (Ci=It + Cot) | | | | |
| 1 | Chi phí đầu tư (It) | | | | |
| 2 | Chi phí hoạt động hàng năm (Cot) | | | | |
| | Trong đó: Thuế các loại (Tn) | | | | |
| | - Thuế khác (Vk) | | | | |
| | - Thuế TNDN (Vtn=Bi-Ct-GTGT-Vk)x thuế suất | | | | |
| IV | Lợi nhuận sau thuế (LN st =Bi-Ct-Tn) | | | | |
| V | Cân bằng thu chi tài chính (Bi - Ci) | | | | |
| VI | Tổng nguồn trả nợ của dự án/phương án | | | | |
| | - Khấu hao TSCĐ (Dt) | | | | |
| | - Lãi vay vốn cố định (Lt) | | | | |
| | - Lợi nhuận sau thuế dùng trả nợ (tối đa 50%) | | | | |
| VII | Kế hoạch trả nợ (nợ gốc + lãi vay cố định) | | | | |
| 1 | Dư nợ đầu năm | | | | |
| | - Nguồn vốn vay Quỹ ĐTPT | | | | |
| | - Nguồn vốn vay khác | | | | |
| 2 | Lãi vay vốn cố định | | | | |
| | - Nguồn vốn vay Quỹ ĐTPT | | | | |
| | TĐ: lãi vay trong t/gian thi công | | | | |
| | - Nguồn vốn vay khác | | | | |
| 3 | Nợ gốc phải trả | | | | |
| | - Nguồn vốn vay Quỹ ĐTPT | | | | |
| | - Nguồn vốn vay khác | | | | |
| VIII | Cân bằng trả nợ = (V) - (VII) | | | | |
| IX | Nguồn hợp pháp khác để trả nợ | | | | |
| X | Tích lũy sau trả nợ = (VIII) - IX | | | | |

Ghi chú: Tùy theo từng dự án/phương án mà một số khoản mục của Biểu 02, Biểu 03 nêu trên có thể không thực hiện tính toán.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Phụ lục 6a
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-HĐQL

Đồng Nai, ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

V/v chấp thuận cho vay vốn để đầu tư.....

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ.CT.UBT ngày 18/02/2000 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v thành lập Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2932/QĐ-UBND ngày 26/08/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-HĐQL ngày 20/05/2022 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy chế cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ các ý kiến chấp thuận của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ

Xét đề nghị của Giám đốc Quỹ.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận cho vay vốn để đầu tư với các nội dung như sau:

- Mức vốn cho vay: đồng.
- Lãi suất:%/ năm.
- Thời gian vay vốn: tháng.
- Thời gian ân hạn: tháng.
- Thời gian trả nợ: tháng.
- Kỳ hạn trả nợ gốc: Trả hàng
- Mức trả nợ bình quân:đồng/.....
- Mức trả lãi vay hàng tháng căn cứ trên số dư nợ thực tế, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Hình thức đảm bảo tiền vay:

Điều 2. Giám đốc Quỹ có trách nhiệm chỉ đạo Trưởng phòng Tín dụng phối hợp với chủ đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ vay vốn, hướng dẫn chủ đầu tư mua bảo hiểm tài sản, thực hiện quản lý vốn vay và tài sản đảm bảo nợ vay theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Giám đốc Quỹ, các phòng nghiệp vụ Quỹ, chủ đầu tư và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, P. CT, TV HĐQL;
- BGĐ Quỹ;
- Lưu VT, ĐT, KH, KT.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Phụ lục 6b
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-ĐTPT

Đồng Nai, ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

V/v chấp thuận cho vay vốn để đầu tư.....

GIÁM ĐỐC QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ.CT.UBT ngày 18/02/2000 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v thành lập Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2932/QĐ-UBND ngày 26/08/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-HĐQL ngày 20/05/2022 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy chế cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ báo cáo thẩm định của Phòng Đầu tư - Thẩm định dự án,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận cho vay vốn để đầu tư với các nội dung như sau:

- Mức vốn cho vay: đồng.
- Lãi suất:%/ năm.
- Thời gian vay vốn:tháng.
- Thời gian ân hạn: tháng.
- Thời gian trả nợ: tháng.
- Kỳ hạn trả nợ gốc: Trả hàng
- Mức trả nợ bình quân:.....đồng/.....
- Mức trả lãi vay hàng tháng căn cứ trên số dư nợ thực tế, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Hình thức đảm bảo tiền vay:

Điều 2. Trưởng phòng Tín dụng có trách nhiệm: phối hợp với chủ đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ vay vốn, hướng dẫn chủ đầu tư mua bảo hiểm tài sản, thực hiện quản lý vốn vay và tài sản đảm bảo nợ vay theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Tín dụng, chủ đầu tư, các phòng nghiệp vụ Quỹ và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, P. CT, TV HĐQL;
- BGĐ Quỹ;
- Lưu VT, ĐT, KH, KT.

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG TÍN DỤNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày tháng năm 20....

DANH MỤC KIỂM TRA HỒ SƠ GIẢI NGÂN

- Dự án/phương án:
- Mã dự án/phương án:
- Chủ đầu tư:
- Quyết định số:
- HĐTD số:
- Khế ước số:
- HĐTC, cầm cố số:
- Tổng số tiền vay theo HĐTD:
- Số tiền đã giải ngân:
- Số tiền giải ngân đợt này:
- Lũy kế:
- **Bảng kê chứng từ giải ngân:**

| Stt | Nội dung chứng từ | Số chứng từ | | Số tiền | Số duyệt giải ngân | Ghi chú |
|-----------|---------------------------|-------------|------|---------|--------------------|---------|
| | | Số | Ngày | | | |
| I | Chứng từ rút vốn | | | | | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| | | | | | | |
| II | Chứng từ giải ngân | | | | | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| | | | | | | |
| | Tổng | | | | | |

Tổng cộng: Chứng từ giải ngân gồm.....trang

•Ghi chú:.....(nếu có)

TM. PHÒNG TÍN DỤNG

CÁN BỘ TÍN DỤNG

Nhận ngày..... /...../.....

TM. PHÒNG KẾ TOÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CHO VAY VỐN
TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
Số /20.../HĐTD-TD

Tên dự án:

Căn cứ Quyết định số 2932/QĐ-UBND ngày 26/08/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-HĐQL ngày 20/5/2022 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy chế cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ giấy đề nghị vay vốn ngày của đơn vị vay vốn.....;

Căn cứ quyết định v/v chấp thuận cho đơn vị vay vốn Đầu tư DA...

Hôm nay, ngàytháng năm tại Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai, chúng tôi gồm có:

1. Bên cho vay: Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai

Do Ông/Bà: Chức vụ:, làm đại diện.

Địa chỉ: số 211-213 đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513. 824021; 825047. Fax: 02513. 822795

Tài khoản tiền gửi:

Tại Ngân hàng:.....

2. Bên vay: Tên đơn vị vay vốn

Do Ông/Bà: ;Chức vụ:, làm đại diện.

Theo QĐ/BBH/Giấy ủy quyền.....(nếu có)

Địa chỉ:

Điện thoại:850708 Fax:

Mã số doanh nghiệp:..... (đối với khách hàng là tổ chức)

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: (đối với khách hàng là hộ kinh doanh cá thể)

Tài khoản tiền gửi :

Tại Ngân hàng:

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng tín dụng với các điều khoản như sau:

Điều 1. Số tiền cho vay, đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ

(Lưu ý: Từ Điều 1 đến Điều 5 Ghi theo quyết định chấp thuận cho vay đối với dự án....)

Bên cho vay đồng ý cho Bên vay vay số tiền:đồng.

Bằng chữ:

Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ: VND

Điều 2. Mục đích sử dụng vốn vay

Đầu tư (ghi theo Quyết định cho vay)

Điều 3. Phương thức cho vay

Cho vay từng lần/Cho vay hợp vốn/Cho vay lưu vụ/Cho vay theo hạn mức...

Điều 4. Thời gian vay, trả

Thời gian vay vốn:.....

Thời gian ân hạn:

Thời gian trả nợ:

Thời gian bắt đầu vay: tháng .../năm...

Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng .../năm...

Điều 5. Lãi suất vay

Lãi suất nợ vay trong hạn:%/năm.

Lãi suất nợ vay quá hạn (áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn): bằng 150% lãi suất nợ vay trong hạn.

Trong trường hợp cần thiết Bên cho vay có thể xem xét điều chỉnh lãi suất cho phù hợp.

Điều 6. Rút vốn vay

1. Trước khi rút vốn vay, Bên vay có trách nhiệm cung cấp cho Bên cho vay đầy đủ các hồ sơ, tài liệu pháp lý liên quan đến việc vay vốn. Bên cho vay có quyền từ chối giải ngân trong trường hợp quy định của pháp luật không cho phép giải ngân và/hoặc xảy ra trường hợp bất khả kháng nằm ngoài khả năng kiểm soát của Bên cho vay dẫn đến việc Bên cho vay không thể giải ngân.

2. Có kế hoạch rút vốn vay phù hợp với tiến độ thực hiện dự án.

3. Thời hạn rút vốn vay: Bên vay được rút vốn kể từ khi hợp đồng tín dụng được ký kết. Trường hợp tiến độ thực hiện dự án có sự điều chỉnh được cấp có thẩm quyền chấp thuận và Bên vay muốn thay đổi lịch rút vốn cho phù hợp với tiến độ dự án, thì Bên vay có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên cho vay. Bên vay chỉ được rút vốn vay trong thời hạn 01 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng này; sau thời hạn này, Bên vay chỉ được rút vốn nếu được Bên cho vay đồng ý.

4. Phương thức rút vốn vay:

Bên cho vay giải ngân cho Bên vay theo phương thức:

- Chuyển khoản vào tài khoản thanh toán của Bên vay trong trường hợp bên vay đã thanh toán tiền cho Bên thụ hưởng.
- Chuyển khoản vào tài khoản thanh toán của Bên thụ hưởng.
- Mỗi lần rút vốn vay, Bên vay có trách nhiệm ký nhận nợ vay với Bên cho vay.

Điều 7. Kỳ hạn và mức trả nợ gốc

- Kỳ hạn trả nợ gốc:
- Mức trả nợ gốc: đồng/tháng.
- Số tiền trả nợ gốc hàng năm như sau:

Đơn vị tính: đồng

| STT | Năm | Số tiền trả nợ |
|------------------|-----|----------------|
| 1 | | |
| 2 | | |
| ... | | |
| Tổng cộng | | |

(Thời điểm kết thúc trả nợ vào tháng ... năm... với mức trả đồng).

Điều 8. Phương thức trả lãi

Lãi vay trả.....trên số dư nợ vay thực tế. (*ghi theo Quyết định cho vay*)

Điều 9. Thứ tự thu hồi nợ gốc và lãi tiền vay

1. Các dự án/phương án trong thời gian ân hạn, Bên vay chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi vay.
2. Đến kỳ hạn trả nợ (gốc và lãi) theo quy định trong Hợp đồng tín dụng đã ký, Bên vay có trách nhiệm trả nợ cho Bên vay đúng hạn.
3. Khi đến kỳ hạn trả nợ gốc theo quy định trong Hợp đồng tín dụng đã ký, nếu Bên vay không trả đúng hạn thì Bên cho vay chuyển số nợ gốc đến hạn trả nhưng chưa trả sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ quá hạn được quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này. Thời gian chuyển nợ quá hạn được tính từ ngày làm việc đầu tiên của tháng chuyển nợ quá hạn.
4. Trường hợp Bên vay muốn trả nợ trước hạn phải được sự chấp thuận của Bên cho vay.
5. Trường hợp Bên vay không trả nợ liên tiếp trong 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu trả nợ hoặc trả nợ không đáng kể so với nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng hoặc phụ lục hợp đồng tín dụng (nếu đã được gia hạn nợ), sau khi đã áp dụng các biện pháp tận thu, Bên cho vay được xem xét xử lý tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ.
6. Bên cho vay và Bên vay thoả thuận về thứ tự thu nợ gốc và lãi tiền vay như sau:
 - Đối với khoản nợ vay trong hạn, Bên cho vay thực hiện theo thứ tự nợ lãi tiền vay thu trước, nợ gốc thu sau.

- Đối với khoản nợ vay bị quá hạn trả nợ, Bên cho vay thực hiện theo thứ tự nợ gốc thu trước, nợ lãi tiền vay thu sau.

Điều 10. Bảo đảm tiền vay

Bên vay đồng ý thế chấp cho Bên cho vay tài sản ... (*ghi theo Quyết định cho vay: tài sản mới/toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư...*) để bảo đảm cho nghĩa vụ được vay vốn. Các thỏa thuận cụ thể về việc thế chấp tài sản bảo đảm được ghi trong Hợp đồng thế chấp tài sản sốngày .../.../....

Điều 11. Nợ quá hạn

1. Bên cho vay chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Bên vay không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được Bên cho vay chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

2. Bên cho vay thông báo cho Bên vay về việc chuyển nợ quá hạn bằng văn bản. Nội dung thông báo tối thiểu bao gồm số dư nợ gốc bị quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với số dư nợ gốc bị quá hạn.

Điều 12. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Bên cho vay xem xét quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ gồm điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ trên cơ sở đề nghị của Bên vay, khả năng tài chính của Bên cho vay và kết quả đánh giá khả năng trả nợ của Bên vay, như sau:

1. Trước thời điểm trả nợ gốc 15 ngày, nếu Bên vay nhận thấy không thể trả nợ đúng hạn theo lịch trả nợ đã cam kết trong Hợp đồng tín dụng do nguyên nhân khách quan, thì Bên vay phải có văn bản đề nghị điều chỉnh hoặc gia hạn thời gian trả nợ vay, và phải giải trình rõ lý do không trả được nợ, đồng thời phải có phương án cụ thể đề xuất các biện pháp khắc phục khó khăn, để tạo nguồn trả nợ và cam kết trả nợ cụ thể trong thời gian tới gửi đến cho Bên cho vay.

2. Bên vay không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay nhưng được Bên cho vay đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo kỳ hạn trả nợ được Bên vay đề nghị điều chỉnh, thì Bên cho vay xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đó phù hợp với nguồn trả nợ của Bên vay; thời hạn cho vay không thay đổi.

3. Bên cho vay không có khả năng trả hết nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đúng thời hạn cho vay đã thỏa thuận nhưng được Bên cho vay đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn cho vay, thì Bên cho vay xem xét cho gia hạn nợ với thời hạn phù hợp với nguồn trả nợ theo đề nghị của Bên vay. Thời gian gia hạn không quá 1/3 thời hạn cho vay.

4. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trước hoặc trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày đến kỳ hạn, thời hạn trả nợ đã thỏa thuận.

5. Trong trường hợp không chấp thuận việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Bên cho vay sẽ gửi văn bản cho Bên vay và đơn đốc việc trả nợ vay theo Hợp đồng tín dụng đã ký.

Điều 13. Chấm dứt cho vay, xử lý nợ

1. Bên cho vay có quyền chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo nội dung đã thỏa thuận khi phát hiện Bên vay cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm quy định trong hợp đồng tín dụng và/hoặc hợp đồng bảo đảm tiền vay. Khi thực hiện chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, Bên cho vay phải thông báo cho Bên vay về việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn. Nội dung thông báo tối thiểu bao gồm thời điểm chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn; thời hạn hoàn trả số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn.

2. Trường hợp Bên vay không trả được nợ đến hạn, Bên cho vay có quyền áp dụng các biện pháp thu hồi nợ theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp thu hồi nợ nhưng vẫn không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với Bên cho vay, thì Bên vay có trách nhiệm tiếp tục trả đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay cho Bên cho vay.

3. Trường hợp Bên vay hoặc Bên bảo đảm bị Tòa án quyết định mở thủ tục phá sản hoặc tuyên bố phá sản, thì việc thu hồi nợ của Quỹ đối với Bên vay, Bên bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

4. Trong thời gian chưa trả hết nợ vay (gốc và lãi) cho Bên cho vay, nếu Bên vay thực hiện chuyển đổi sở hữu hoặc chia tách, sáp nhập theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc có quyết định thay đổi chủ đầu tư dự án/phương án của cấp có thẩm quyền thì Bên vay có trách nhiệm thông báo cho Bên cho vay về thời gian và tiến trình thực hiện đồng thời Bên vay phải xây dựng phương án trả số nợ vốn vay (gốc và lãi) còn lại chưa trả cho Bên cho vay trước khi thực hiện chuyển đổi sở hữu, thay đổi Bên vay (trừ trường hợp có ý kiến khác của Bên cho vay).

Điều 14. Quyền của Bên vay

1. Được giải ngân vốn vay theo các điều kiện ghi trong Hợp đồng tín dụng.

2. Được trả nợ trước hạn ghi tại Điều 6 Hợp đồng này khi có sự chấp thuận của Bên cho vay.

3. Có quyền yêu cầu Bên cho vay bồi thường mọi thiệt hại phát sinh do Bên cho vay vi phạm Hợp đồng tín dụng gây nên.

4. Được đề nghị Bên cho vay gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ gốc; giảm, giãn, miễn lãi vay.

5. Từ chối các yêu cầu của Bên cho vay không đúng với các thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và hợp đồng bảo đảm tiền vay.

Điều 15. Nghĩa vụ của Bên vay

1. Chấp hành đúng các quy định của Bên cho vay và quy định của pháp luật.

2. Bên vay mở tài khoản tiền vay tại Bên cho vay trước khi ký HĐTD. Thông báo cho Bên cho vay biết việc mở, đóng và hoạt động tài khoản tiền gửi thanh toán của mình tại các tổ chức tín dụng khác.

3. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và các cam kết khác.

4. Gửi cho Bên cho vay báo cáo tài chính định kỳ quý, năm. Bên vay phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đúng đắn, hợp pháp trong báo cáo tài chính gửi Bên cho vay.

5. Khi thay đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, Bên vay phải trả hết nợ gốc và lãi vay cho Bên cho vay. Trường hợp chưa trả hết nợ (gốc và lãi) thì Bên vay phải làm thủ tục chuyển nợ vay cho chủ sở hữu mới trước khi bàn giao tài sản, để chủ sở hữu mới ký nhận nợ với Bên cho vay.

6. Bên vay phải thông báo kịp thời với Bên cho vay về:

- Những thay đổi ảnh hưởng hoặc đe dọa đến giá trị của tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản thế chấp.

- Những thay đổi về vốn, tài sản ảnh hưởng đến khả năng tài chính của Bên vay và những thay đổi khác có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi vay cho Bên cho vay.

- Thay đổi về cơ cấu tổ chức bộ máy và nhân sự.

- Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính của Bên vay.

- Bên vay tiến hành thay đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp (bán doanh nghiệp, liên doanh...), chia tách, sáp nhập, ngừng hoạt động, giải thể...

7. Trong thời gian còn dư nợ vay tại Bên cho vay, Bên vay không được dùng tài sản đang thế chấp đảm bảo khoản vay tại Bên cho vay để bảo đảm nghĩa vụ cho tổ chức khác và phải mua bảo hiểm cho tài sản bảo đảm theo quy định với người thụ hưởng bồi thường là Bên cho vay trừ trường hợp có thỏa thuận khác với Bên cho vay.

Điều 16. Nghĩa vụ của Bên cho vay

1. Có trách nhiệm giải ngân vốn vay theo đúng tiến độ thực hiện dự án.

2. Bồi thường thiệt hại cho Bên vay do việc Bên cho vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hợp đồng này.

3. Lưu giữ, bảo quản hồ sơ vay vốn, hồ sơ bảo đảm tiền vay đúng quy định của pháp luật.

Điều 17. Quyền của Bên cho vay

1. Được áp dụng các chế tài tài chính để thu hồi nợ gốc và lãi vay theo quy định của Bên cho vay và quy định pháp luật.

2. Kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay vốn và quá trình thu nợ, cho đến khi kết thúc hợp đồng này.

3. Yêu cầu Bên vay cung cấp toàn bộ các báo cáo tài chính quý, năm, báo cáo về tình hình sản xuất kinh doanh và thông tin cần thiết liên quan đến vốn vay.

4. Đình chỉ cho vay và thu nợ trước hạn trong các trường hợp sau:

- Phát hiện bên vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích.
- Bên vay cung cấp thông tin sai lệch về việc sử dụng vốn vay và tình hình tài chính của Bên vay.
- Tình hình sản xuất kinh doanh, tài chính của bên vay đe dọa nghiêm trọng đến khả năng trả nợ vốn vay cho Bên cho vay.
- Bên vay chuyển hình thức sở hữu (liên doanh, hợp doanh...), chia tách, sáp nhập... mà không có sự thông báo cho Bên cho vay.

5. Khi đến hạn trả nợ mà Bên vay không trả được nợ, nếu các bên không có thỏa thuận khác, thì Bên cho vay có quyền xử lý tài sản bảo đảm vốn vay theo sự thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với trường hợp Bên vay được bảo lãnh vay vốn.

6. Được quyền thụ hưởng tiền bồi thường bảo hiểm tài sản đối với tài sản hình thành trong tương lai và tài sản thế chấp khác.

Điều 18. Xử lý vi phạm hợp đồng

Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng này, nếu một bên phát hiện bên kia vi phạm hợp đồng, thì thông báo bằng văn bản cho bên kia biết và yêu cầu khắc phục các vi phạm đó. Hết thời hạn ghi trong thông báo mà bên kia không khắc phục được thì bên yêu cầu được quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền lợi của mình theo hợp đồng này.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng

Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của hợp đồng này phải được cả hai bên thỏa thuận bằng văn bản do đại diện có thẩm quyền của hai bên ký. Những sửa đổi, bổ sung đó có hiệu lực thay thế, bổ sung điều khoản tương ứng trong hợp đồng.

Điều 20. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng được giải quyết trên cơ sở thương lượng bình đẳng giữa hai bên. Trường hợp không tự thương lượng được, hai bên có thể tiến hành các biện pháp hòa giải. Nếu

không hòa giải được thì sẽ đưa ra Tòa án thành phố Biên Hòa để giải quyết. Quyết định của tòa án có hiệu lực bắt buộc đối với các Bên theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Hiệu lực của hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký. Hợp đồng kết thúc khi Bên vay trả xong nợ gốc và lãi vay.

2. Các văn bản, tài liệu liên quan đến Hợp đồng này là bộ phận kèm theo và có giá trị theo hợp đồng.

3. Sau khi hợp đồng hết hiệu lực, khế ước vay vốn đã tắt toán, Hợp đồng coi như được thanh lý.

4. Hợp đồng tín dụng được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý ngang nhau và gửi cho các bên sau đây: Bên vay giữ 01 bản, Bên cho vay giữ 03 bản, gửi Tòa án thành phố Biên Hòa 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN VAY

ĐẠI DIỆN BÊN CHO VAY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHÊ ƯỚC VAY VỐN

Số :.....

Ngày/...../.....

1. Bên vay vốn:.....
 2. Tên dự án:.....
 3. Hợp đồng tín dụng số: /.../HTD-TD, ngày tháng ... năm
 4. Tổng số tiền vay:
 - Bằng số:đồng.
 - Bằng chữ:
 5. Lãi suất tiền vay:
 - Lãi suất nợ vay trong hạn:%/năm.
 - Lãi suất nợ vay quá hạn: bằng 150% lãi suất nợ vay trong hạn.
 - Lãi phát sinh trả hàng tháng tính trên số dư nợ vay thực tế.
 6. Thời gian vay vốn và trả nợ:
 - Thời gian vay vốn:
 - Thời gian ân hạn:
 - Thời gian trả nợ:
 - Thời điểm bắt đầu vay:
 - Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc:
 - Kỳ hạn trả nợ:
 - Số tiền trả mỗi lần là: đồng.
 - Số tiền trả nợ gốc mỗi năm là: đồng.
- Thời điểm kết thúc trả nợ là tháng năm với mức trả đồng.

7. Tài khoản tại Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai:

ĐẠI DIỆN BÊN VAY

ĐẠI DIỆN BÊN CHO VAY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG ỦY THÁC CHO VAY VỐN
TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
Số /...../HDUT-TD

Căn cứ Bộ Luật dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;

Căn cứ Quyết định số 2932/QĐ-UBND ngày 26/08/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-HĐQL ngày .../.../..... của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai về việc ban hành Quy chế bảo đảm tiền vay vốn tín dụng của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-HĐQL ngày 20/5/2022 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy chế cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ

Hôm nay, ngàytháng năm tại Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai, chúng tôi gồm có:

1. Bên ủy thác (Bên A): Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai

Do Ông/Bà: ; Chức vụ:, làm đại diện.

Địa chỉ: 211-213, đ.Phạm Văn Thuận, P.Tân Tiến, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513. 824021; 825047. Fax: 02513. 822795

Tài khoản tiền gửi: Tại:

2. Bên nhận ủy thác (Bên B): (Tổ chức tín dụng/NH chính sách XH)

Do Ông/Bà: ; Chức vụ:, làm đại diện.

Địa chỉ:

Điện thoại:850708 Fax:

Tài khoản tiền gửi: Tại:

Hai bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng ủy thác cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển với các điều khoản như sau:

Điều 1. Đối tượng, điều kiện ủy thác

1. Bên ủy thác (bên A) được ủy thác cho bên nhận ủy thác (bên B) là *Tổ chức tín dụng/ Ngân hàng chính sách* thực hiện hoạt động cho vay đối với.....

2. Bên B không được ủy thác lại cho bên thứ ba và không sử dụng vốn ủy thác trái mục đích, nội dung ủy thác được quy định tại hợp đồng ủy thác này.

Điều 2. Nội dung ủy thác

Bằng hợp đồng này, Bên A đồng ý ủy thác số tiền ghi tại khoản 1, Điều 4 của Hợp đồng ủy thác này cho Bên B thực hiện việc quản lý và đầu tư thông qua các hoạt động kinh doanh và Bên B phải trả tiền lãi ủy thác hàng năm và tiền gốc cho Bên A theo các quy định.

Điều 3. Mục đích ủy thác

Đầu tư

Điều 4: Số tiền, thời hạn, lãi suất, đồng tiền ủy thác, phí ủy thác

1. Số tiền ủy thác: (Bằng chữ:)

2. Thời hạn ủy thác: năm

Ngày hiệu lực: .../.../.....

Ngày đến hạn: .../.../.....

3. Lãi suất ủy thác: ...%/năm

- Lãi được tính trên cơ sở số ngày ủy thác thực tế trong năm.

- Lãi suất ủy thác được cố định trong suốt thời hạn ủy thác.

4. Đồng tiền thực hiện ủy thác:

5. Phí ủy thác là khoản tiền mà bên A trả cho bên B để thực hiện nội dung ủy thác, được quy định tại hợp đồng này và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 5. Thời hạn ủy thác:

1. “Thời hạn ủy thác” được hiểu là khoảng thời gian thỏa thuận trong hợp đồng tính từ khi Bên A giao cho Bên B đến khi đáo hạn.

2. “Thời gian ủy thác thực tế” được hiểu là thời gian Bên B nhận vốn ủy thác cho đến khi đáo hạn hoặc đến ngày rút vốn trước hạn theo quy định tại Điều 7 của hợp đồng này.

Điều 6. Thanh toán gốc và lãi

1. Tiền lãi sẽ được thanh toán hàng năm vào các ngày .../.../.....

- Số tiền lãi ủy thác hàng năm được tính theo công thức:

$$\text{Số tiền lãi ủy thác} = \frac{\text{Số tiền ủy thác} \times \text{Lãi suất} \times \text{Số ngày ủy thác thực tế}}{365 \text{ (ngày)}}$$

2. Trường hợp đến ngày đến hạn hợp đồng ủy thác mà Bên A chưa có nhu cầu sử dụng số tiền gốc, Bên B sẽ chủ động chuyển sang kỳ hạn tiếp theo tương ứng với kỳ hạn ủy thác cũ. Lãi suất ủy thác của kỳ hạn tiếp theo do hai bên thỏa thuận.

3. Vào ngày đến hạn hợp đồng ủy thác, trong thời gian 07 ngày làm việc, Bên A có văn bản thông báo cho Bên B về việc không tiếp tục gia hạn hợp đồng, Bên B sẽ chuyển trả số tiền gốc và lãi hàng năm vào Tài khoản của Bên A.

4. Trường hợp các ngày đến hạn thanh toán lãi và/hoặc ngày đáo hạn hợp đồng rơi vào các ngày nghỉ:

- Việc thanh toán lãi hàng năm của hợp đồng được thực hiện theo nguyên tắc: Nếu ngày đến hạn thanh toán lãi rơi vào ngày nghỉ thì Ngân hàng sẽ thực hiện chuyển trả tiền lãi vào ngày làm việc đầu tiên sau kỳ nghỉ này.

- Trong trường hợp ngày đáo hạn của hợp đồng rơi vào ngày nghỉ và hai bên thống nhất tiếp tục gia hạn hợp đồng: Hợp đồng sẽ được gia hạn với số tiền gốc của hợp đồng và kỳ hạn mới bắt đầu từ ngày đáo hạn hợp đồng nói trên.

- Trong trường hợp ngày đáo hạn của hợp đồng rơi vào ngày nghỉ và hai bên không tiếp tục gia hạn hợp đồng: Bên B sẽ thực hiện chuyển số tiền gốc và số tiền lãi hàng năm vào ngày làm việc đầu tiên sau kỳ nghỉ theo chỉ dẫn thanh toán của Bên A.

Điều 7: Rút vốn ủy thác trước hạn và lãi suất rút trước hạn

1. Trường hợp có nhu cầu rút vốn trước hạn (một phần hoặc toàn bộ), Bên A thông báo trước cho Bên B ít nhất 60 (Sáu mươi) ngày làm việc.

2. Đối với số tiền ủy thác rút trước hạn: Bên A được hưởng lãi ủy thác có lãi suất tương đương với lãi suất tiền gửi có kỳ hạn bằng (=) Lãi suất huy động tiền gửi tối đa tại thời điểm rút tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cho các kỳ hạn đủ tháng tương ứng với thời gian đã ủy thác. Đối với số ngày lẻ, Bên A được hưởng lãi ủy thác có lãi suất tương đương lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng... (tên Ngân hàng ủy thác) tính trên số ngày thực tế ủy thác.

3. Đối với số tiền còn lại ủy thác tới hạn thanh toán: Bên A được hưởng lãi suất ủy thác ghi tại điều 4 Hợp đồng này.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của bên ủy thác

1. Bên ủy thác có các quyền sau:

a) Yêu cầu bên nhận ủy thác cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh bên nhận ủy thác được phép thực hiện hoạt động ủy thác, nhận ủy thác theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu bên nhận ủy thác báo cáo, cung cấp tài liệu, thông tin về tình hình, kết quả thực hiện hợp đồng ủy thác;

c) Giám sát, kiểm tra việc bên nhận ủy thác thực hiện nội dung, phạm vi được ủy thác quy định tại hợp đồng ủy thác;

d) Các quyền khác theo quy định tại hợp đồng ủy thác, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên ủy thác có các nghĩa vụ sau:

a) Xem xét, đánh giá chức năng, phạm vi hoạt động, năng lực quản trị, điều hành, nhân sự, chuyên môn, công nghệ và cơ sở hạ tầng của bên nhận ủy thác để đảm bảo bên nhận ủy thác có đủ khả năng thực hiện hoạt động ủy thác, nhận ủy thác;

b) Chuyển vốn ủy thác cho bên nhận ủy thác theo tiến độ thực hiện nội dung ủy thác quy định tại hợp đồng ủy thác;

c) Cung cấp cho bên nhận ủy thác các thông tin, tài liệu có liên quan đến ủy thác theo quy định tại hợp đồng ủy thác;

d) Thanh toán phí ủy thác cho bên nhận ủy thác quy định tại hợp đồng ủy thác;

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại hợp đồng ủy thác, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác

1. Bên nhận ủy thác có các quyền sau:

a) Từ chối các yêu cầu của bên ủy thác liên quan đến phạm vi và nội dung ủy thác, đối tượng ủy thác không được quy định tại hợp đồng ủy thác hoặc không đúng quy định pháp luật;

b) Được nhận phí ủy thác theo quy định tại hợp đồng ủy thác;

c) Yêu cầu bên ủy thác cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến ủy thác theo quy định tại hợp đồng ủy thác;

d) Các quyền khác theo quy định tại hợp đồng ủy thác, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên nhận ủy thác có các nghĩa vụ sau:

a) Xem xét, đánh giá chức năng, phạm vi hoạt động của bên ủy thác để đảm bảo bên ủy thác được phép thực hiện hoạt động ủy thác, nhận ủy thác theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện đúng nội dung, phạm vi ủy thác được quy định tại hợp đồng ủy thác;

c) Thực hiện kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn ủy thác của đối tượng ủy thác theo quy định tại hợp đồng ủy thác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ cho bên ủy thác về tình hình thực hiện nội dung ủy thác theo quy định tại hợp đồng ủy thác;

đ) Chuyển trả cho bên ủy thác tất cả lợi ích hợp pháp, các hồ sơ, giấy tờ có liên quan theo quy định tại hợp đồng ủy thác.

Đối với trường hợp chấm dứt hợp đồng ủy thác trước hạn, bên nhận ủy thác chuyển trả cho bên ủy thác số tiền ủy thác chưa giải ngân, tất cả lợi ích hợp pháp và hồ sơ, giấy tờ có liên quan đến ngày chấm dứt hợp đồng ủy thác trước hạn theo quy định tại hợp đồng ủy thác;

e) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại hợp đồng ủy thác.

Điều 10. Xử lý vi phạm hợp đồng

Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng này, nếu một bên phát hiện bên kia vi phạm hợp đồng, thì thông báo bằng văn bản cho bên kia biết và yêu cầu khắc phục các vi phạm đó. Hết thời hạn ghi trong thông báo mà bên kia không khắc phục được thì bên yêu cầu được quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền lợi của mình theo hợp đồng này.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng

Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của hợp đồng này phải được cả hai bên thỏa thuận bằng văn bản do đại diện có thẩm quyền của hai bên ký. Những sửa đổi, bổ sung đó có hiệu lực thay thế, bổ sung điều khoản tương ứng trong hợp đồng.

Điều 12. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng được giải quyết trên cơ sở thương lượng bình đẳng giữa hai bên. Trường hợp không tự thương lượng được, hai bên có thể tiến hành các biện pháp hòa giải. Nếu không hòa giải được thì sẽ đưa ra Tòa án thành phố Biên Hòa để giải quyết. Quyết định của tòa án có hiệu lực bắt buộc đối với các bên theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Hiệu lực của hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký. Hợp đồng kết thúc khi bên nhận ủy thác trả đầy đủ nợ gốc và lãi vay cho bên ủy thác theo thỏa thuận.

2. Các văn bản, tài liệu liên quan đến hợp đồng này là bộ phận kèm theo và có giá trị theo hợp đồng.

3. Hợp đồng ủy thác này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý ngang nhau và gửi cho các bên sau đây: Bên ủy thác giữ 03 bản, bên nhận ủy thác giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A